

TÁC ĐỘNG CỦA PHÁT TRIỂN CÂY CÀ PHÊ ĐẾN XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở TỈNH SƠN LA

Ths. Đặng Huyền Trang

Đại học Tây Bắc

Email: htrang20987@yahoo.com

PGS.TS Phạm Văn Khôi

Đại học Kinh tế Quốc dân

Sơn La nằm ở trung tâm vùng Tây Bắc, là tỉnh miền núi nghèo, khó khăn, vì vậy tỷ lệ nghèo đói của Tỉnh luôn ở mức khá cao so với mức bình quân của cả nước. Sau nhiều năm phát triển kinh tế, thực hiện nhiều giải pháp để xóa đói giảm nghèo, tỷ lệ đói nghèo của tỉnh Sơn La đã giảm khá nhanh. Tuy nhiên, do nguồn lực hạn hẹp, điều kiện tự nhiên có nhiều khó khăn, sự phối hợp giữa phát triển kinh tế với xóa đói giảm nghèo chưa tốt nên tỷ lệ đói nghèo của Tỉnh hiện còn ở mức rất cao. Năm 2011, tỉnh Sơn La có 240.072 hộ dân, trong đó có 76.615 hộ nghèo, đói chiếm 31,91%; 27.059 hộ thuộc diện cận nghèo chiếm 11.27%. Để xóa đói, giảm nghèo nhanh và bền vững cần có sự vào cuộc của nhiều cấp nhiều ngành, trong đó việc phát huy các tiềm năng lợi thế phát triển các sản phẩm, các ngành chủ lực có hướng đến xóa đói giảm nghèo là một trong các giải pháp cơ bản và quan trọng. Bài viết này tập trung xem xét sự tác động của phát triển cây cà phê - một cây trồng có hiệu quả kinh tế, có điều kiện phát triển quy mô lớn đến xóa đói giảm nghèo ở Sơn La với hy vọng đề xuất những giải pháp hữu hiệu đẩy nhanh xóa đói giảm nghèo ở một địa phương còn nhiều khó khăn, tỷ lệ đói nghèo cao này.

Từ khóa: cà phê, xóa đói giảm nghèo, Sơn La

1. Thực trạng đói nghèo và xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Sơn La

1.1. Thực trạng đói nghèo của tỉnh Sơn La

Sơn La là tỉnh miền núi, nằm ở trung tâm vùng Tây Bắc, có tọa độ địa lý từ 20⁰39' đến 22⁰02' vĩ độ Bắc và 103⁰11' đến 105⁰02' kinh độ Đông; độ cao trung bình 600-700 m so với mặt nước biển. Địa hình tỉnh Sơn La chia cắt sâu và mạnh, chia thành những vùng đất đặc trưng sinh thái khác nhau: Vùng núi chiếm trên 85% diện tích tự nhiên toàn Tỉnh, còn lại là cao nguyên và các bãi bằng nhỏ hẹp xen kẽ. Khí hậu của Sơn La mang đặc trưng của vùng núi cao: thấp về mùa đông, thường có giá rét và sương muối; cao về mùa hè với lượng mưa lớn gây nên lũ lớn ở các sông suối. Những đặc trưng trên tác

động rất lớn đến phát triển kinh tế xã hội ở Sơn La, nhất là sự phát triển của kinh tế nông, lâm nghiệp.

Sự phát triển kinh tế thấp dẫn đến tỷ lệ đói nghèo của Tỉnh ở mức cao và có sự chênh lệch lớn giữa các địa phương trong tỉnh. Năm 2005, tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới của Sơn La ở mức 46,03%. Sau 7 năm tỷ lệ đói nghèo ở Sơn La đã giảm ở mức độ đáng kể, với 14,12%, bình quân giảm 2,02%/năm.

Năm 2011 Sơn La có 240.072 hộ dân, trong đó có 76.615 hộ nghèo chiếm 31,91%; 27.059 hộ cận nghèo chiếm 11.27 % tổng số hộ trên phạm vi toàn tỉnh; 92% số xã trong tỉnh chỉ đạt không quá 3/19 tiêu chí nông thôn mới; 1.005 bản đặc biệt khó khăn, 5/11 huyện, thành phố thuộc diện khó khăn

đang hưởng chính sách hỗ trợ của Chính phủ. Trong số đó, nhiều nhất là số bản ở vùng đồng bào dân tộc Hmông (528 bản), với 17.938 hộ; dân tộc Thái (284 bản), 12.546 hộ; dân tộc Khơ Mú (56 bản); Mường (53 bản),...

Thực tế cho thấy hầu hết các hộ đói nghèo đều nằm ở các bản đặc biệt khó khăn và có sự chênh lệch rất lớn giữa các địa phương trong tỉnh. Thành phố Sơn La với các điều kiện tự nhiên thuận lợi, kinh tế phát triển tập trung nên tỷ lệ đói nghèo chỉ ở mức 2,9-3,42%. Trong khi đó, các huyện Sốp Cộp, Mường La, Bắc Yên là các huyện xa trung tâm, điều kiện tự nhiên có nhiều khó khăn nên tỷ lệ đói nghèo cao; lần lượt là 62,21%, 61,37%, 56,9% năm 2010 và 50,11%, 54,46%, 41,9% năm 2011. Với tỷ lệ đói nghèo trên nếu không có biện pháp mạnh và đồng bộ, phát huy nội lực và tập trung vào các giải pháp kinh tế thì khó giảm nhanh và giảm một cách bền vững.

1.2. Thực trạng xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Sơn La

Nhận thức được mức độ trầm trọng của tình trạng đói nghèo trên địa bàn tỉnh. Xác định mức độ tập trung nghèo đói ở một số địa bàn mang tính trọng điểm, trước hết là ở các xã đặc biệt khó khăn, các xã thuộc Chương trình 30^a của Chính phủ.

Trong những vấn đề kinh tế - xã hội cần quan tâm giải quyết, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La đã chọn hướng tháo gỡ khó khăn, bức xúc từ cơ sở.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sơn La ban hành Nghị quyết số 01-NQ/T.U, ngày 2-11-2010, về ổn định sản xuất và đời sống nhân dân các bản điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Sơn La đã xác định, cần tiến hành rà soát kỹ các tiêu chí, xác định đúng đối tượng, phương án trợ giúp cụ thể, đồng bộ theo các nội dung triển khai các Chương trình 30 a và Chương trình 135, tránh chồng chéo và phải có hiệu quả thiết thực. Đề tập trung xóa đói, giảm nghèo cần tập trung giải quyết vấn đề giao thông, cơ sở hạ tầng kỹ thuật thiết yếu, hỗ trợ chuyển đổi sản xuất theo hướng khai thác tiềm năng lợi thế của từng địa phương.

Để thực hiện chủ trương đó, trong số 1.005 bản đặc biệt khó khăn, Sơn La đã chọn 415 bản thuộc Chương trình dự án 30a của Chính phủ, 14 bản nằm trong dự án di dân tái định cư Thủy điện Sơn La, và một số bản nằm trong các dự án khác; tổng số là 611 bản cần xây dựng các phương án xóa đói, giảm nghèo riêng.

Trong các phương án giải quyết bài toán xóa đói, giảm nghèo ở Sơn La, quan điểm chỉ đạo của tỉnh là phải tính toán kỹ hiệu quả đầu tư. Vì vậy, Tỉnh đã tập trung vào các công trình điện, đường, trường học, nước sạch, thủy lợi và các yêu cầu phúc lợi thiết yếu phục vụ người dân lâu dài. Đặc biệt, đầu tư cái gì, ở đâu, đều phải thông qua tiếp xúc, lấy ý kiến

Bảng 1: Thực trạng đói nghèo theo địa phương ở tỉnh Sơn La 2010 - 2011

Huyện	Năm 2010			Năm 2011		
	Tổng số hộ (hộ)	Hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tổng số hộ (hộ)	Hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
1. Quỳnh Nhai	12.350	5.943	48	12.879	5.221	40,53
2. Thuận Châu	30.176	14.572	48,89	31.371	13.338	42,52
3. TP Sơn La	20.331	696	3,42	20.724	593	2,9
4. Mai Sơn	31.204	9.172	29,4	32.135	8.351	26
5. Mường La	17.537	10.762	61,37	18.058	9.835	54,46
6. Yên Châu	15.877	6.564	41,34	16.267	5.081	31,24
7. Mộc Châu	36.873	12.069	32,73	37.403	9.631	25,75
8. Sông Mã	25.031	9.059	36,2	26.080	8.377	32,1
9. Sốp cộp	8.340	5.188	62,21	8.657	4.338	50,11
10. Bắc Yên	11.280	6.414	56,9	11.586	4.857	41,9
11. Phù Yên	24.263	8.330	34,33	24.912	6.993	28
Toàn tỉnh	233.262	88.769	38,13	240.072	76.615	31,91

(Nguồn: Sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh Sơn La)

người dân, chính quyền cơ sở nhằm tạo sự đồng thuận cao trong nhân dân. Một phần nguồn vốn tập trung hỗ trợ sản xuất đến từng hộ dân, cải thiện một bước đời sống nhân dân.

Phương châm đặt ra là phải thay đổi cách làm cũ. Trước đây chủ yếu là cho “con cá” thì nay chuyển sang giúp người dân có “cần câu” và tạo ra môi trường có “cá” để người dân “câu”. Vấn đề lớn nhất là cần kiên trì tuyên truyền, vận động làm chuyển biến nhận thức của người dân trong việc xóa đói, giảm nghèo. Nhà nước hỗ trợ, cho chủ trương, cấp ủy và chính quyền địa phương phải thật sự vào cuộc, cùng người dân thực hiện xóa đói, giảm nghèo, tiến tới làm giàu.

Tuy nhiên, do nguồn lực còn nhiều hạn chế, Sơn La là tỉnh có đông đồng bào dân tộc thiểu số, mật độ dân trí thấp; địa hình núi cao hiểm trở, chia cắt, thời tiết khắc nghiệt; cơ sở hạ tầng thấp kém nhất là ở các xã, huyện vùng núi cao, vùng đặc biệt khó khăn; giao thông đi lại khó khăn; các công trình quốc gia như thủy điện xây dựng trên địa bàn tạo sự xáo trộn lớn về đời sống, việc làm của bộ phận không nhỏ dân cư. Nguồn lực huy động cho xóa đói, giảm nghèo còn hạn chế, lại phân tán, sự phối hợp các nguồn lực chưa tốt. Đặc biệt, tỉnh Sơn La chú trọng nhiều đến việc xây dựng cơ sở hạ tầng, các giải pháp phát triển sản xuất, tạo điều kiện để các hộ đói nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập chưa được quan tâm tương xứng với các giải pháp về xây dựng cơ sở hạ tầng. Đó là nguyên nhân dẫn đến kết quả xóa đói giảm nghèo của Tỉnh trong những năm qua chưa cao và chưa bền vững.

2. Đánh giá tác động của phát triển cà phê đến xóa đói, giảm nghèo ở Sơn La

Cây cà phê du nhập vào Sơn La đã gần 60 năm

nhưng được trồng với quy mô lớn từ năm 1996, trên địa bàn 11 huyện/thị, 93 xã phường, thị trấn, với diện tích 7.186 ha. Cà phê được trồng ở hầu hết những vùng có điều kiện thuận lợi. Tuy nhiên, vùng trồng cà phê trọng điểm và tập trung của Sơn La gồm những địa phương có điều kiện phát triển thuận lợi nhất (chiếm 96,89%). Năm 2011 huyện Mai Sơn có 2.412 ha, chiếm 41,68%; Thành phố Sơn La với diện tích 2.080 ha chiếm gần 36% và huyện Thuận Châu có 1.112 ha, chiếm 19,21%.

Bên cạnh sự tăng lên về diện tích cà phê, sản lượng cà phê nhân cũng tăng qua các năm từ 3.073 tấn năm 2007 lên 5.674 tấn nhân năm 2011 tăng 1,85 lần, trong đó sản lượng nhân của khu vực thành phố Sơn La chiếm 47% sản lượng toàn tỉnh, tiếp đến là huyện Mai Sơn chiếm 39%. Sản xuất cà phê của Sơn La đã góp phần khai thác các tiềm năng lợi thế về tự nhiên, trước hết là đất đai, tạo nguồn nông sản xuất khẩu, tăng thu nhập cho người nông dân, xóa đói giảm nghèo.

Trên phương diện xóa đói giảm nghèo, phát triển cà phê trên địa bàn tỉnh Sơn La thể hiện qua một số tác động sau:

Thứ nhất, tác động từ chính các hộ trồng và sơ chế cà phê thông qua chuyển đổi từ các cây khác sang trồng cà phê làm cho thu nhập của hộ nghèo tăng lên. Thu nhập trên từ 1 ha đất nếu trồng cà phê thu nhập gấp 3 lần so với trồng các loại cây khác như ngô, lúa... Do đó, việc các hộ gia đình tại những nơi có điều kiện thích hợp với điều kiện sinh trưởng và phát triển của cây cà phê nếu chuyển đổi sang trồng cà phê góp phần nâng cao thu nhập. Mặt khác việc tận dụng đất trồng cà phê để trồng xen các loại cây trồng khác vừa thuận lợi cho cây cà phê sinh trưởng tốt vừa tăng thu nhập trên diện tích đất nông nghiệp. Khảo sát 3 địa phương trồng cà phê

Bảng 2: Diện tích cà phê của tỉnh Sơn La giai đoạn 2007-2011

Đơn vị tính: ha

Địa phương	2007	2008	2009	2010	2011
1. Thành phố Sơn La	1.465	1.515	1.555	1.796	2.080
2. Thuận Châu	326	385	426	630	1.112
3. Mai Sơn	1.355	1.4	1.500	2.151	2.412
4. Các huyện khác	240	149	144	161	183
Tổng số	3.386	3.449	3.625	4.738	5.787

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Sơn La)

tập trung cho thấy: Thành phố Sơn La có 2.126 hộ trồng cà phê, đơn vị có thu nhập bình quân thấp nhất/hộ ở Chiềng Cọ là 71 triệu đồng, cao nhất là 348 triệu đồng. Huyện Mai Sơn có 1.088 hộ và thu nhập bình quân thấp nhất ở Chiềng Mung là 90 triệu/hộ, bình quân cao nhất là ở Chiềng Mai, với 340 triệu/hộ. Huyện Thuận Châu các con số tương ứng là 664 hộ và 25 triệu/hộ ở Tông Cọ, 101,0 triệu/hộ ở Bon Phặng.

Thứ hai, tác động từ tạo việc làm, thu hút lao động của hộ nghèo ở các hộ có quy mô trồng cà phê quy mô lớn, từ các cơ sở chế biến và tiêu thụ. Sản xuất cà phê có tính thời vụ, đây đặc điểm chung của sản xuất nông nghiệp. Vào mùa vụ cà phê nhu cầu lao động cao trong tất cả các khâu từ thu hoạch cà phê quả trong sản xuất đến nhu cầu lao động trong chế biến cà phê. Vì vậy, đối các hộ trồng cà phê quy mô lớn có nhu cầu thuê lao động thu hoạch quả tươi rất cao, với hình thức khoán theo sản phẩm lên tới 1.500 - 2.000 đồng/kg quả tươi; công việc này phù hợp với cả đối tượng như phụ nữ, trẻ em... và thu hút phần lớn lao động ở các hộ nghèo, nó đã góp phần nâng cao thu nhập cho các hộ nghèo.

Bên cạnh nhu cầu về lao động trong khâu sản xuất, khâu chế biến mặc dù có sự hỗ trợ của máy móc nhưng nhu cầu về lao động vẫn khá cao đặc biệt trong công đoạn rửa, phơi cà phê thóc và nhặt cà phê nhân. Hình thức tiền lương, tiền công áp dụng đối với lao động trong khâu chế biến có thể là hình thức khoán theo sản phẩm hay công theo ngày tùy thuộc công việc. Qua phỏng vấn một số cơ sở chế biến cà phê lớn trên địa bàn huyện Mai Sơn, số

lao động thời vụ trong chế biến cà phê lên tới 20 người/ngày/cơ sở (thời vụ kéo dài 3-4 tháng).

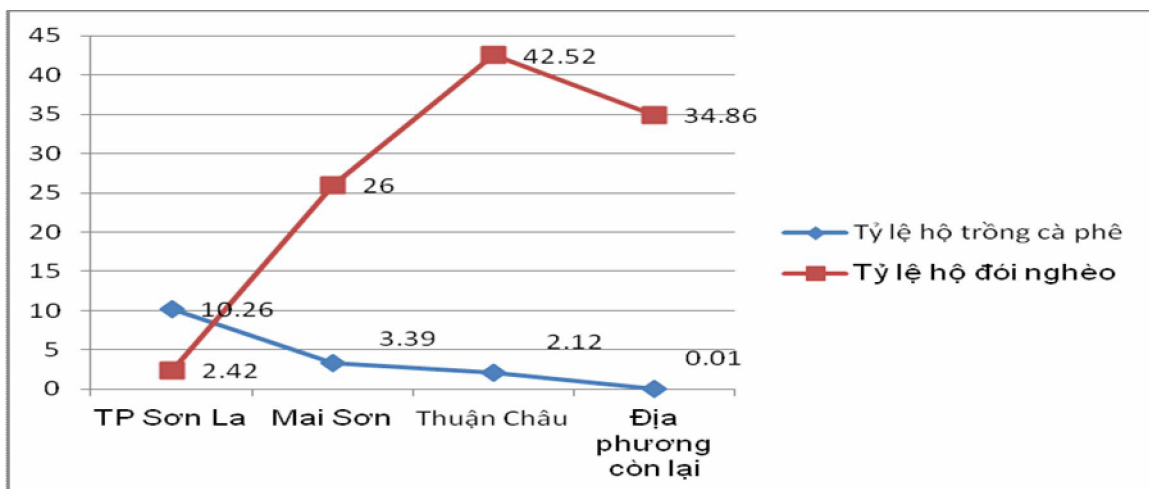
Cà phê được trồng chủ yếu tại thành phố Sơn La, huyện Mai Sơn và huyện Thuận Châu. Trong số đó năm 2011 về diện tích, huyện Mai Sơn chiếm 41,68%; Thành phố Sơn La với gần 36%; huyện Thuận Châu chiếm 19,21%. Tuy hiện trạng đói nghèo do nhiều nhân tố tác động, nhưng từ những tác động được phân tích ở trên, có thể sự tác động của phát triển cà phê đến xóa đói giảm nghèo ở mối tương quan giữa tỷ lệ số hộ trồng cà phê trên tổng số hộ với tỷ lệ hộ nghèo trên tổng số hộ (tỷ lệ đói nghèo) cho kết quả ở biểu đồ 1.

Kết quả biểu đồ cho thấy: Thành phố Sơn La có tỷ lệ số hộ trồng cà phê trên tổng số hộ trên địa bàn cao nhất (10,26%), nhưng lại là địa phương có tỷ lệ đói nghèo thấp nhất (2,42%); tiếp theo là huyện Mai Sơn với tỷ lệ số hộ trồng cà phê là 3,39% và tỷ lệ đói nghèo là 26,0%. Huyện Thuận Châu chỉ có 2,12% số hộ trong huyện trồng cà phê và tỷ lệ hộ nghèo lên đến 42,52% và các huyện còn lại cũng trong tình trạng tương tự. Đó chính là sự tác động tích cực của phát triển cà phê đến xóa đói giảm nghèo trên phạm vi các địa phương của Tỉnh.

Bên cạnh những kết quả đạt được phát triển cà phê tác động đến hiệu quả xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Sơn La còn một số hạn chế như sau:

Một là, trình độ thâm canh của người trồng cà phê còn thấp nên năng suất cà phê còn thấp, kiến thức về kỹ thuật trong trồng, chăm sóc và thu hoạch cà phê còn hạn chế ảnh hưởng đến chất lượng cà phê thành phẩm. Vì vậy, thu nhập từ sản xuất cà phê chưa cao.

Biểu đồ 1: Tương quan giữa tỷ lệ trồng cà phê với tỷ lệ đói nghèo ở các địa phương



Nguồn: Niên giám thống kê Sơn La và tính toán của tác giả

Hai là, vốn đầu tư cho phát triển cà phê khá lớn song việc tiếp cận vốn đầu tư cho phát triển cà phê còn nhiều khó khăn như số lượng vốn được vay thấp, thời hạn vay ngắn trong khi trồng cây cà phê sau 3 năm mới cho thu hoạch quả khiến các hộ nghèo không có vốn phát triển sản xuất cà phê, nhất là đầu tư thâm canh, mở rộng sản xuất.

Thứ ba, thị trường tiêu thụ cà phê không ổn định khiến người dân lo lắng không yên tâm đầu tư vào cà phê. Có những năm giá cà phê rất cao nhưng có những năm giá rất thấp thậm chí không bán được mà cà phê trồng ra “ế” không thể ăn được.

Thứ tư, liên kết giữa các khâu sản xuất, chế biến và tiêu thụ cà phê chưa tốt dẫn đến hiệu quả sản xuất cà phê thấp, chưa bền vững, sự tác động của phát triển cà phê đến xóa đói giảm nghèo còn hạn chế và chưa bền vững.

2. Các giải pháp phát triển cà phê nâng các ảnh hưởng đến xóa đói giảm nghèo bền vững ở Sơn La đến năm 2020

Phát triển cà phê ở Sơn La những năm qua mới tập trung ở 3 huyện/thành phố có điều kiện thuận lợi nhất. Tiềm năng phát triển cây cà phê vẫn còn lớn, có thể mở rộng đến 10.000 ha, gấp gần 2 lần diện tích hiện tại. Tỉnh Sơn La đã xác định, vùng nguyên liệu cà phê chuyên canh tập trung trên địa bàn các huyện Mai Sơn, Thuận Châu, thành phố Sơn La và mở rộng phát triển tại huyện Sốp Cộp và một số địa phương khác, trong đó đến năm 2015 tổng diện tích toàn tỉnh là 6.000 ha (phát triển mới 997 ha); sản lượng qua chế biến đạt 11.328 tấn cà phê nhân. Năm 2020, diện tích mở rộng lên đến 10.000 ha; sản lượng qua chế biến và tiêu thụ là 22.053 tấn.

Để phát triển cà phê góp phần xóa đói giảm nghèo bền vững ở Sơn La trong những năm tới cần tập trung vào các giải pháp chủ yếu sau:

2.1. Đẩy mạnh đào tạo nâng cao trình độ thâm canh cho người trồng cà phê: Để phát triển cà phê một cách bền vững góp phần xóa đói giảm nghèo cần có sự quan tâm đến đào tạo lao động trồng cà phê, trong đó, cần lưu ý:

+ *Về đối tượng đào tạo:* Đối tượng đào tạo bao gồm những người nông dân ở các vùng đã quy hoạch vùng trồng cà phê, trong đó chú trọng đến những hộ thuộc diện nghèo, đối cung cấp cho người lao động các kiến thức về trồng, chăm sóc, thu hoạch và sơ chế cà phê để họ có thể trồng cà phê trên diện tích vườn nhà và làm thuê cho các hộ có diện tích cà phê lớn.

+ *Về nội dung đào tạo:* Nội dung đào tạo cần tập trung vào các kiến thức kỹ thuật về trồng cà phê, những thành tựu của công nghệ mới vào sản xuất, những kiến thức về thị trường... Các nội dung đào tạo cần hướng tới việc sử dụng hiệu quả các yếu tố nguồn lực, tạo ra hiệu quả kinh tế cao, tạo ra các sản phẩm an toàn và bảo vệ môi trường.

+ *Về hình thức đào tạo:* Kết hợp đào tạo tập trung ngắn hạn từ 3 – 5 ngày với đào tạo ngay tại cơ sở sản xuất thông qua tập huấn đầu bờ, xây dựng các mô hình trình diễn, phát huy các hình thức truyền tải kiến thức khoa học và công nghệ của tổ chức khuyến nông.

Người lao động không có trình độ sẽ cản trở phát triển sản xuất cà phê cả về quy mô số lượng và chất lượng. Không có kiến thức về kinh tế nên không mạnh dạn đầu tư mở rộng diện tích và đầu tư thâm canh nâng cao năng suất, sử dụng các loại phân vô cơ và thuốc bảo vệ thực vật không đúng vừa tốn kém lại không hiệu quả. Đặc biệt người lao động mà không biết chữ vô cùng nguy hiểm nên ít nhất cần xóa mù chữ cho người lao động sau đó mới tiến tới đào tạo kỹ thuật cho họ. Đối với đồng bào dân tộc, việc đào tạo phải kiên trì và có phương pháp đào tạo hợp lý mới có kết quả thậm chí còn phải trợ cấp cho người đi học thay vì bắt họ đóng học phí. Việc sử dụng hộ sản xuất điển hình để người dân tự ý thức noi theo sẽ đem lại kết quả tốt mà lại đỡ chi phí.

Bên cạnh việc đào tạo về trình độ thâm canh trong trồng cà phê cần đào tạo các kiến thức về nông nghiệp và tính toán kinh tế trong nông nghiệp như trồng xen các loại cây trên diện tích đất trồng cây cà phê nhằm nâng cao thu nhập của các hộ nghèo.

2.2. Tạo các điều kiện khai thông về vốn đáp ứng yêu cầu mở rộng diện tích và nâng cao trình độ thâm canh cây cà phê: Để thực hiện tốt việc đầu tư phát triển cà phê nhằm xóa đói giảm nghèo thì vốn là vấn đề không thể không đề cập đến. Phần lớn nông dân trong vùng nguyên liệu đời sống gặp nhiều khó khăn, thu nhập thấp, thiếu vốn cho đầu tư sản xuất. Trong khi đó, vốn đầu tư cho trồng mới, chăm sóc cây cà phê tương đối lớn, mặt khác cơ sở hạ tầng và trình độ sản xuất còn nhiều hạn chế. Do vậy, cần huy động từ nhiều nguồn vốn khác nhau như: vốn viện trợ phát triển sản xuất cà phê, từ các ngân hàng trong tỉnh, tuy nhiên việc tiếp cận các nguồn vốn này đối với đại đa số nông dân là khó khăn. Trước hết, Nhà nước cần hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, làm và nâng cấp đường giao

thông; xây dựng, tu sửa hệ thống thủy lợi để tạo điều kiện cho phát triển sản xuất thuận lợi. Để xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng cần thực hiện phương châm nhà nước và dân cùng làm, với nỗ lực của dân là chính. Một biện pháp khác để xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu là cho phép các công ty chế biến đầu tư phát triển vùng nguyên liệu gắn với nhà máy chế biến của họ.

Hệ thống tín dụng cần có cơ chế thông thoáng hơn trong việc cho vay tạo điều kiện cho người sản xuất vay vốn để đầu tư sản xuất. Đối với các cán bộ ngân hàng cần có sự linh động trong việc thẩm định tài sản, nhất là đối với các khách hàng vay thường xuyên để rút ngắn thời gian từ khi lập dự án vay đến lúc nhận vốn. Cần có chính sách cho vay theo chu kỳ dài vì cả phê sau 3 năm xây dựng cơ bản mới cho thu hoạch quả.

Vay vốn đã khó người dân sử dụng vốn lại không có hiệu quả, gây lãng phí vốn, đặc biệt là việc sử dụng không đúng mục đích, nhận vốn đầu tư xong họ coi như đó là của trời cho nên sử dụng lãng phí xây nhà, mua xe... Bên cạnh đó, trình độ quản lý kém, không biết cách sử dụng vốn nên kết quả thu về không cao, vì vậy cần nâng cao trình độ cho người dân để họ biết cách sử dụng vốn và sử dụng vốn có hiệu quả nhằm nâng cao thu nhập và có khả năng hoàn vốn đầu tư. Đặc biệt bà con phải tự lực cánh sinh là chính, chủ động tiết kiệm để đầu tư và tái đầu tư cho sản xuất.

2.3. Đẩy mạnh liên kết giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ cả phê trên địa bàn tỉnh và trong từng huyện/thành phố: Đây là yêu cầu khách quan để gia tăng giá trị sản xuất. Bên cạnh sự gắn kết thông qua các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm, cần có sự trao đổi thông tin qua lại giữa sản xuất và chế biến. Chế biến cần cung cấp các thông tin về tiêu chuẩn chất lượng nguyên liệu, thị hiếu khách hàng... để người sản

xuất có những thay đổi cho phù hợp. Ngoài ra người sản xuất cần cung cấp các thông tin về tình hình sản xuất để người chế biến có kế hoạch chuẩn bị lao động, máy móc cho chế biến sản phẩm kịp thời.

Ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm là quan trọng song, cần có cách để người dân tự nguyện tham gia và có ý thức thực hiện hợp đồng. Để làm được điều này cần đào tạo người dân các kiến thức kinh tế để họ nhận biết được trách nhiệm trong hợp đồng và nhận thấy vai trò của việc tiêu thụ sản phẩm theo hợp đồng.

Giá cả quy định trong hợp đồng không được cứng nhắc vì giá cả thị trường thường xuyên thay đổi khi giá giảm người sản xuất vẫn cung cấp nguyên liệu nhưng nếu giá tăng họ không muốn cung cấp nguyên liệu, đưa nhà máy đến tình thế không có nguyên liệu để sản xuất. Vì vậy, giá trong hợp đồng phải linh hoạt, theo sát giá thị trường không nên áp dụng mức giá cứng nhắc. Nên người lập hợp đồng phải tính toán được để đưa ra mức giá hợp lý cho cả sản xuất và chế biến vậy hợp đồng mới được thực hiện.

Hợp đồng giữa người sản xuất và chế biến cả phê được tiến hành theo nhiều hình thức khác nhau trong đó có hình thức cơ sở chế biến hỗ trợ người sản xuất về vốn, vật tư và kỹ thuật trong trồng, thu hoạch cả phê. Đây là một trong những thuận lợi đối với các hộ nghèo trong phát triển sản xuất cả phê. Hộ nghèo có đất nhưng không có vốn có thể nhận đầu tư của các doanh nghiệp chế biến đồng thời chắc chắn về tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Muốn tiêu thụ được sản phẩm (kể cả cả phê quả tươi và các sản phẩm cả phê khác) cần có sự nghiên cứu thị trường để mở rộng thị trường nhất là thị trường xuất khẩu nhằm tạo điều kiện tiêu thụ sản phẩm đầu ra cho sản xuất nông nghiệp nói chung, sản xuất cả phê nói riêng. □

Tài liệu tham khảo:

1. Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Sơn La (2007, 2008, 2009, 2010, 2011), Báo cáo thực trạng phát triển cả phê, chè ở Sơn La.
2. Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Sơn La (2007, 2008, 2009, 2010, 2011), Báo cáo tổng kết Nông lâm nghiệp tỉnh Sơn La.
3. UBND tỉnh Sơn La (2011), Báo cáo kết quả điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2010.
4. UBND tỉnh Sơn La (2012), Báo cáo kết quả điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2011.
5. <http://www.baomoi.com/Xoa-doi-giam-ngheo-o-Son-La/144/5981064.epi>
6. Cục thống kê tỉnh Sơn La (2012), Niên giám thống kê 2011, Sơn La.